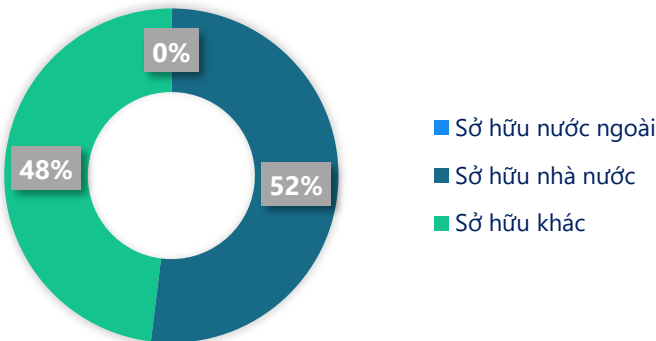


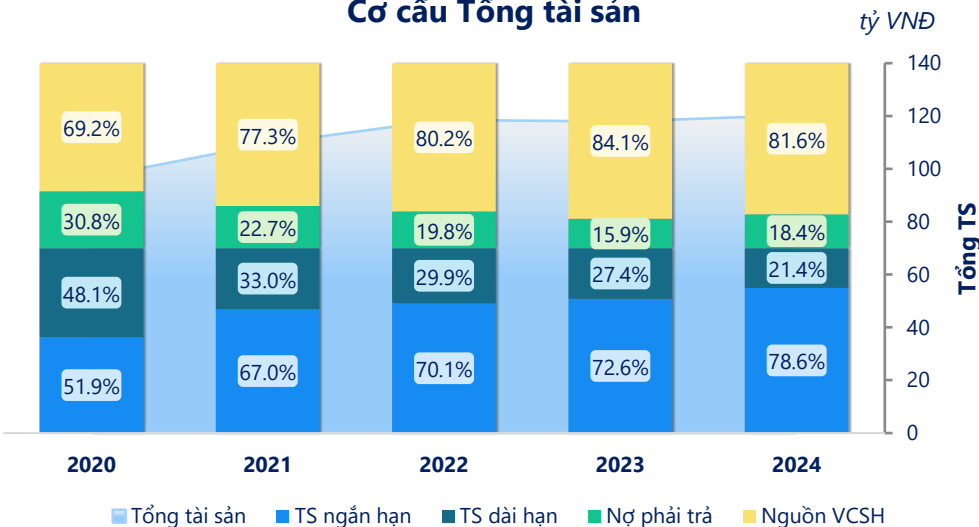
CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch		31/12/2024		
Giá hiện tại (VNĐ)		10,600		
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		13,900		
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		6,916		
SL cổ phiếu LH		8,000,000		
KLGD BQ 20 phiên (CP)		78,625		
% sở hữu nước ngoài		0.1%		
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		93		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		85		
P/E				
EPS				
	YTD	1T	3T	6T
KCB		35.9%	35.9%	20.3%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

Cơ cấu sở hữu



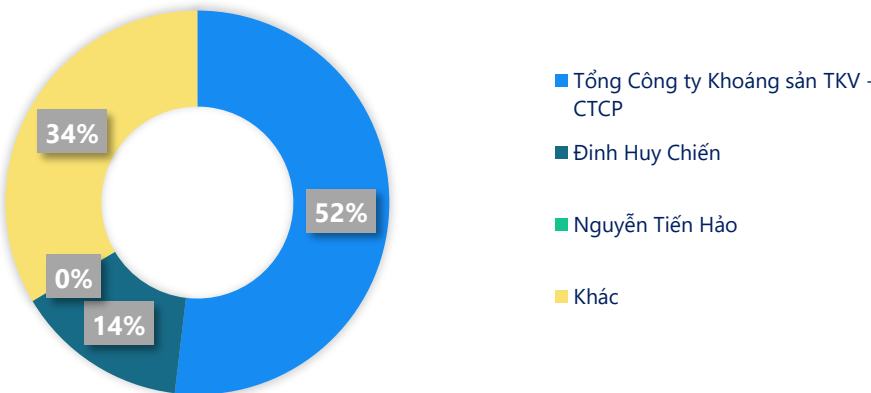
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **KCB** năm 2024 tăng trưởng **2.06%** so với năm trước, đạt **120.3** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 78.6%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 81.6%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

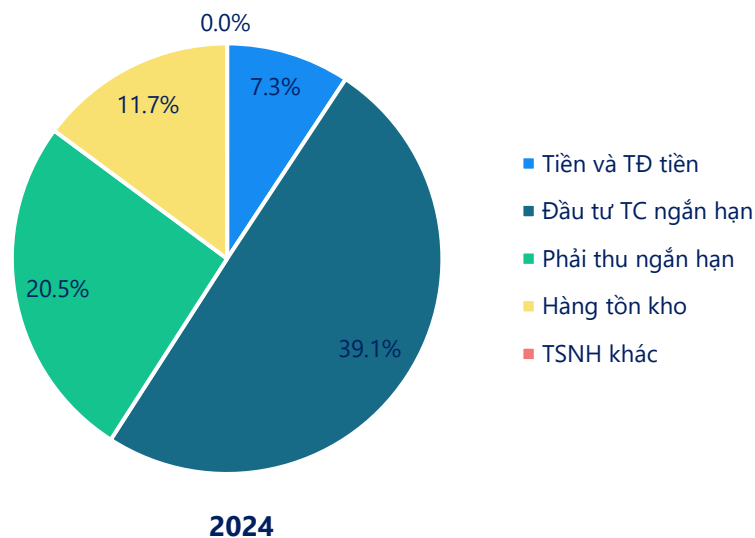
Cơ cấu cổ đông



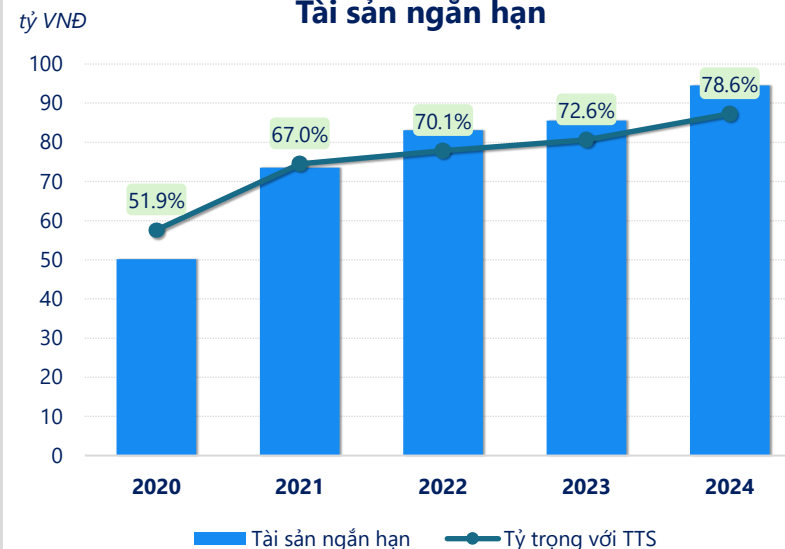
Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu nhà nước** chiếm tỷ lệ cao nhất là **51.9%**, tiếp đến là sở hữu khác 48.0% và cuối cùng là sở hữu nước ngoài 0.07%.

Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP** sở hữu **51.9%**, lớn thứ 2 là **Đinh Huy Chiến** nắm giữ 14.5% và đứng thứ 3 là **Nguyễn Tiến Hào** nắm giữ 0.02%.

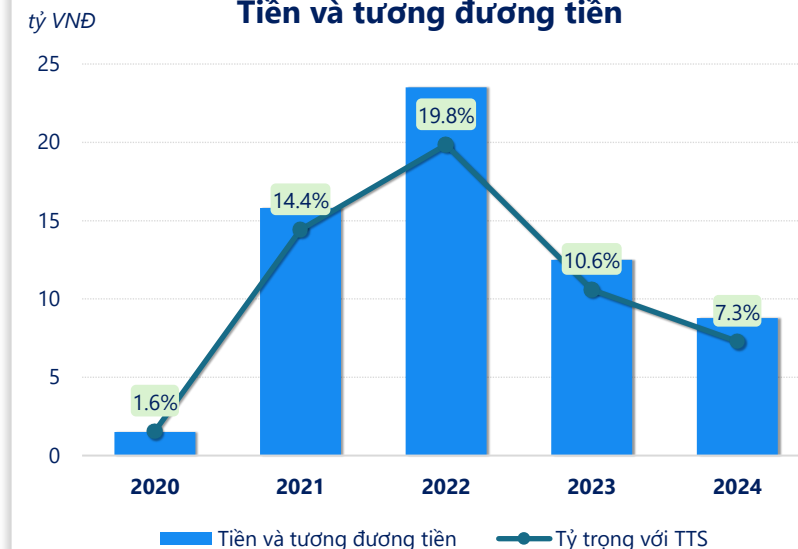
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Tài sản ngắn hạn



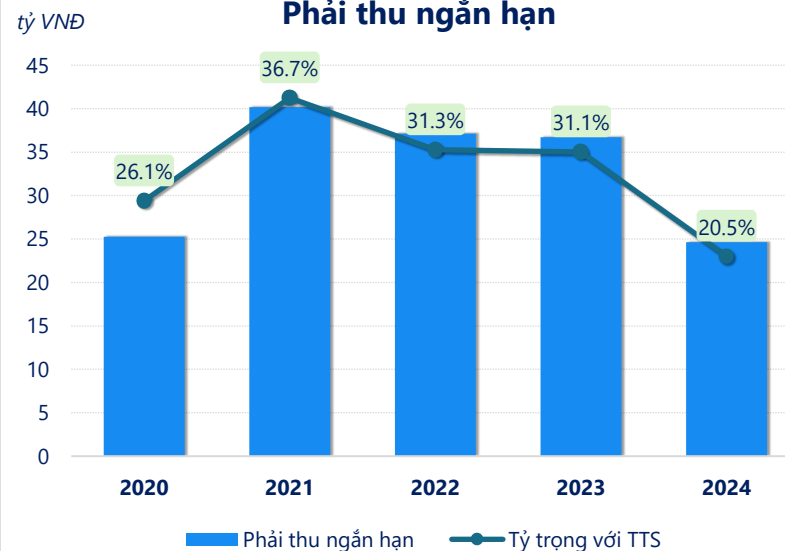
Tiền và tương đương tiền



Tài sản ngắn hạn năm 2024 của KCB đạt **94.52** tỷ đồng, tăng trưởng **10.5%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **78.6%** tổng tài sản. Trong đó, **đầu tư tài chính ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **39.1%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 20.5% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

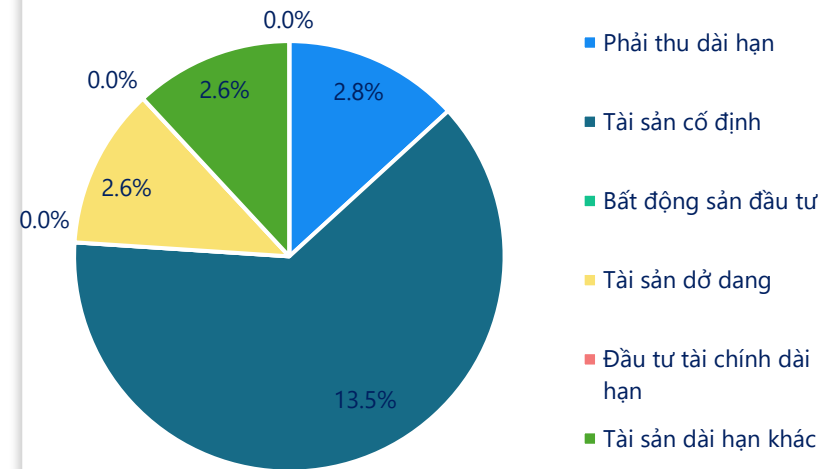
Phải thu ngắn hạn



Hàng tồn kho



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



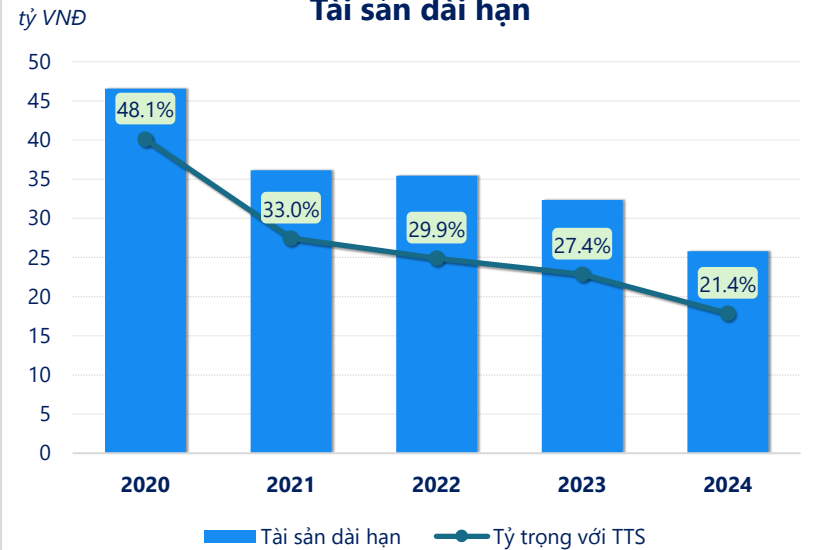
2024

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn đạt **25.79** tỷ đồng giảm **20.3%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **21.4%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **13.5%**, sau đó là phải thu dài hạn chiếm 2.83%.

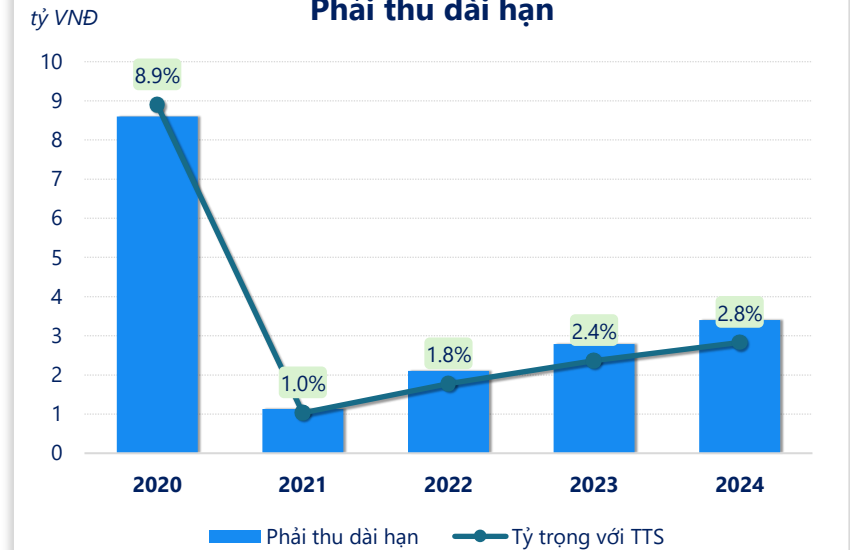
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

Tài sản dài hạn



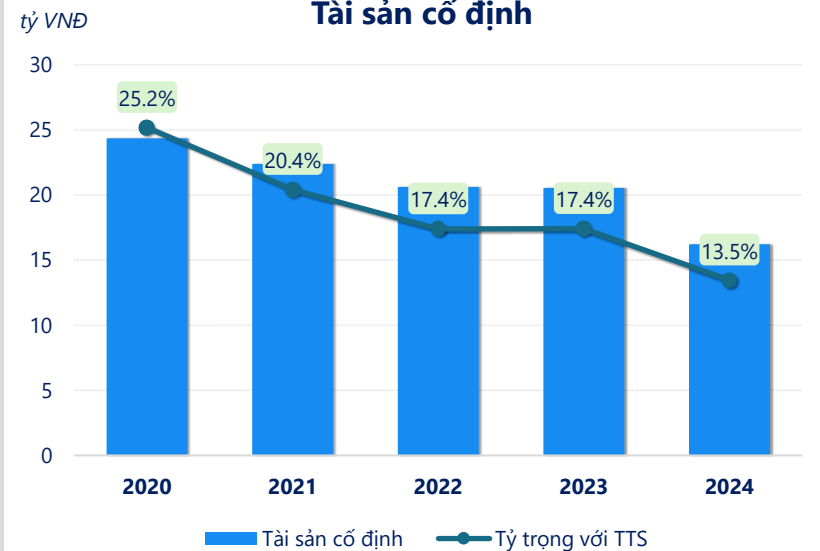
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu dài hạn



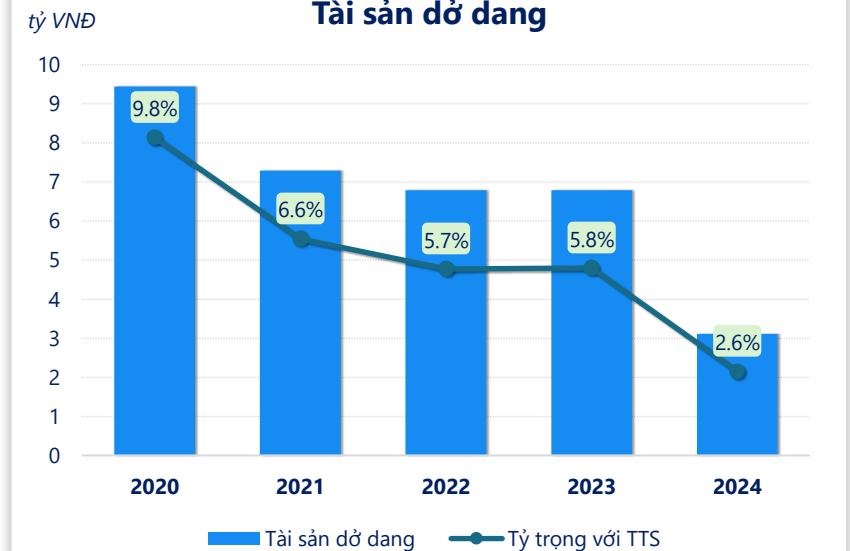
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

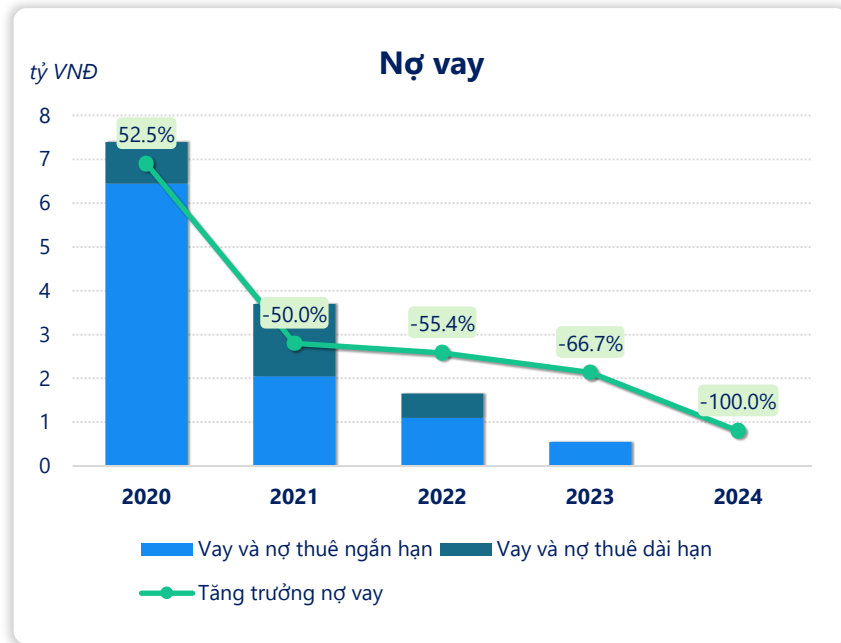
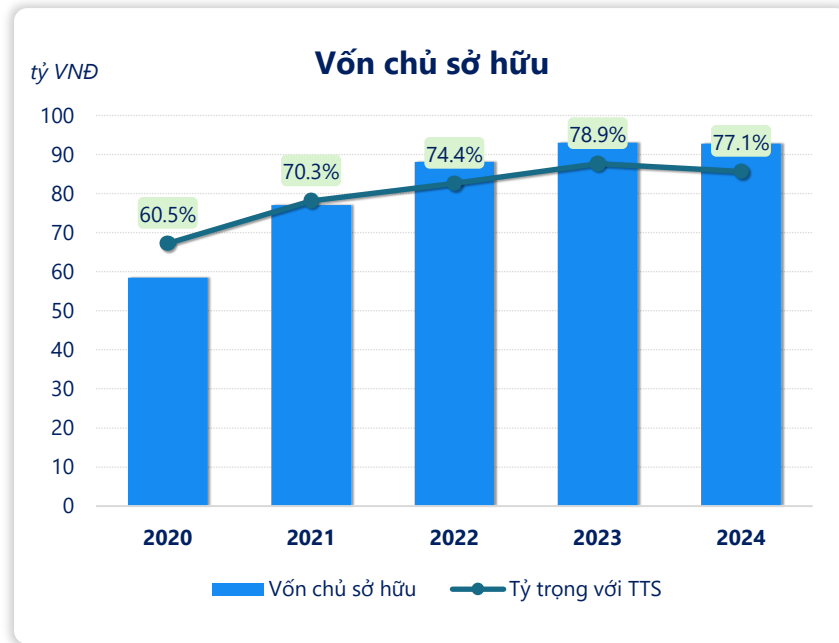
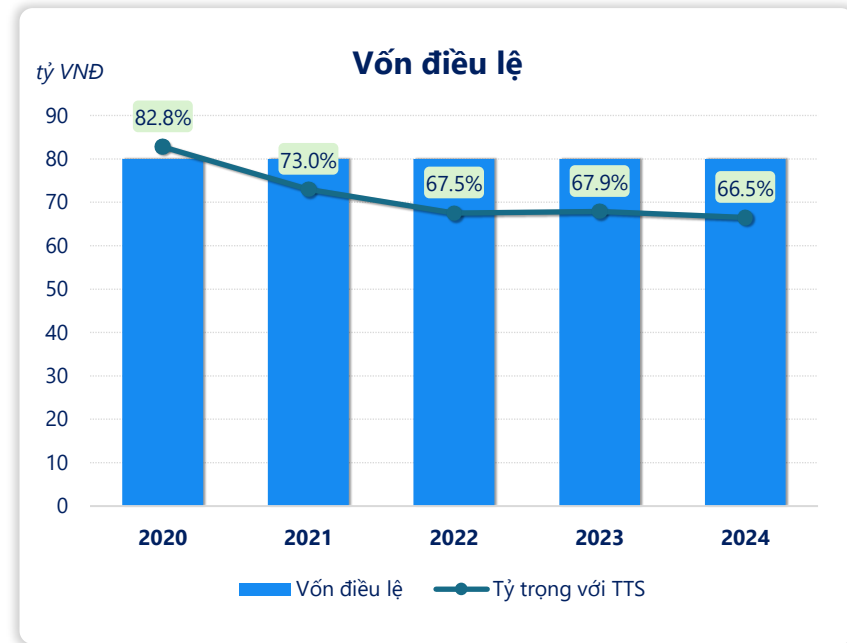
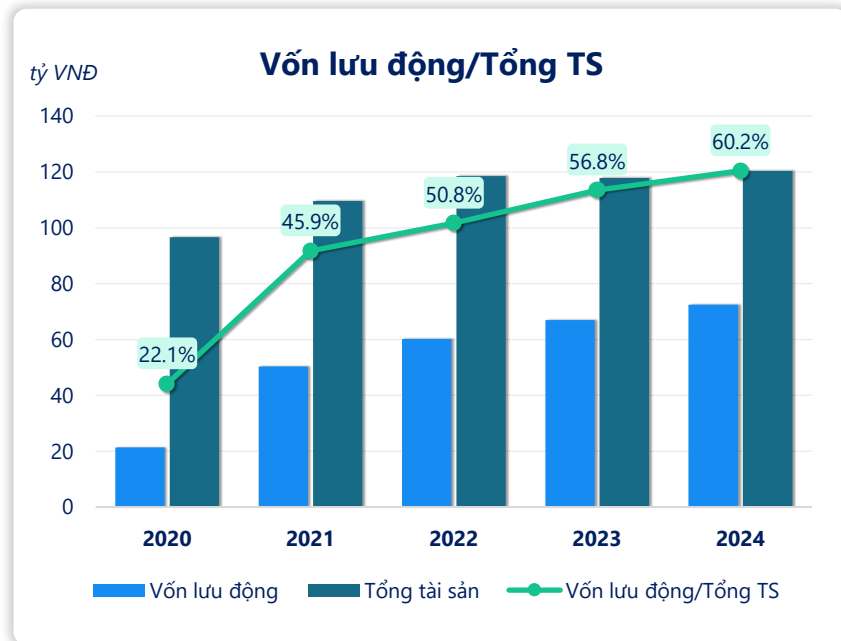
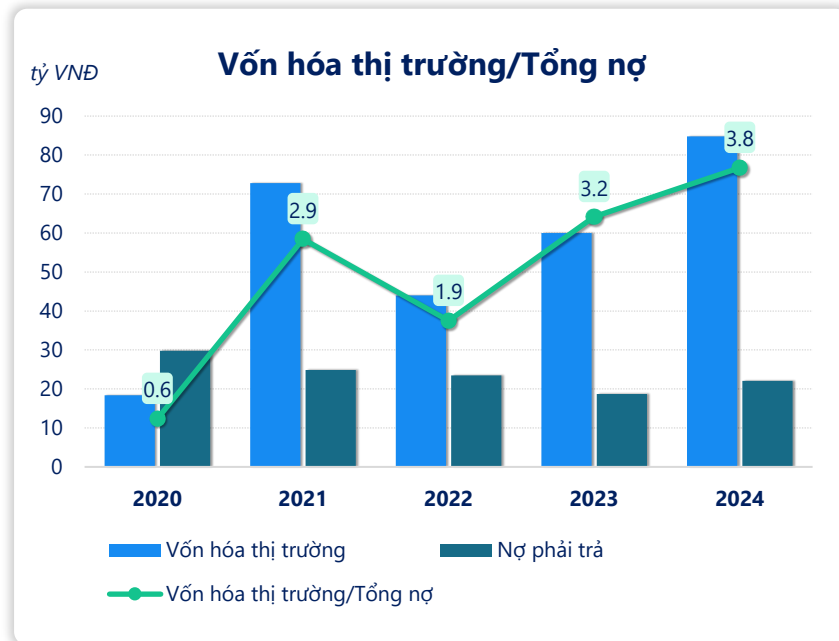
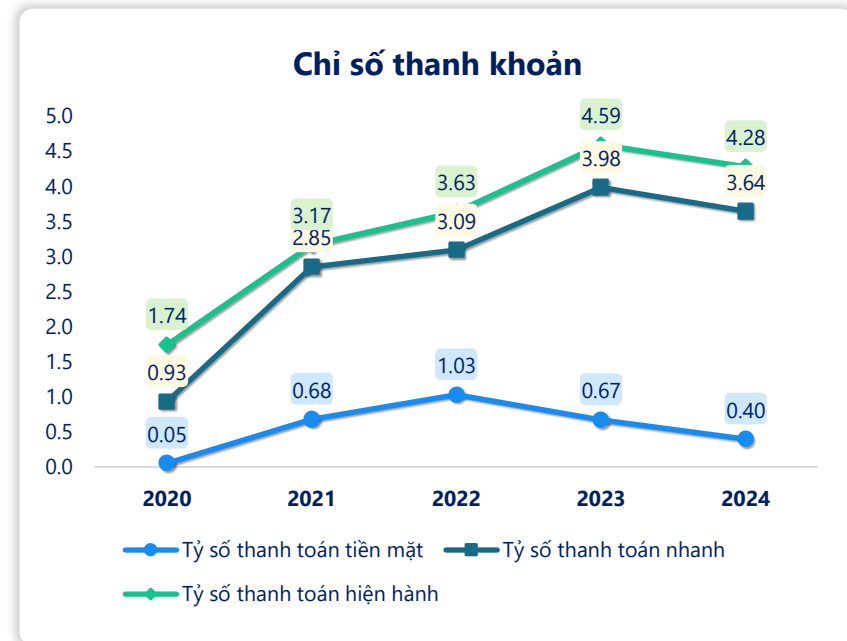


(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



(Nguồn: fireant.vn)



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	120	118	2.1%
Tài sản ngắn hạn	94.5	85.5	10.5%
Tiền và tương đương tiền	8.78	12.5	-29.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	47.1	25.0	88.3%
Phải thu ngắn hạn	24.6	36.7	-32.9%
Hàng tồn kho	14.0	11.3	23.9%
Tài sản ngắn hạn khác	0.00	0.01	-57.6%
Tài sản dài hạn	25.8	32.3	-20.3%
Phải thu dài hạn	3.41	2.79	22.1%
Tài sản cố định	16.2	20.5	-21.1%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	3.11	6.79	-54.2%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	3.07	2.23	37.6%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	22.1	18.7	18.1%
Nợ ngắn hạn	22.1	18.6	18.6%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0.55	-100%
Phải trả người bán ngắn hạn	4.60	1.93	139%
Nợ dài hạn	0.01	0.07	-93.2%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	98.2	99.2	-1.0%
Vốn chủ sở hữu	92.8	93.0	-0.2%
Vốn điều lệ	80.0	80.0	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	5.43	6.17	-12.0%

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	60.6	124	121	112	123
Giá vốn hàng bán	51.0	86.4	88.0	80.4	75.4
Lợi nhuận gộp	9.63	37.3	33.2	31.6	47.2
Doanh thu HĐTC	0.01	1.77	0.86	1.30	1.36
Chi phí TC	0.57	0.89	0.26	0.12	0.01
Chi phí lãi vay	0.57	0.65	0.26	0.12	0.01
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	1.36	2.05	2.61	2.24	2.34
Chi phí QLDN	8.06	16.7	18.8	21.3	27.8
LN thuần từ HĐKD	-0.35	19.3	12.5	9.32	18.4
Lợi nhuận khác	2.39	-0.77	0.11	-0.08	-6.48
LN trước thuế	2.04	18.6	12.6	9.24	11.9
Lợi nhuận sau thuế	2.04	18.6	11.0	6.15	5.64
LNST của CĐ cty mẹ	2.04	18.6	11.0	6.15	5.64

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-3.29	30.8	11.8	6.62	17.6
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.96	-12.8	-2.03	-16.5	-20.8
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	2.55	-3.70	-2.05	-1.10	-0.55
Tiền đầu kỳ	1.30	1.51	15.8	23.5	12.5
Lưu chuyển tiền thuần	0.21	14.3	7.70	-11.0	-3.73
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	1.51	15.8	23.5	12.5	8.78